

Số: 257/CK-THAT

An Thắng, ngày 27 tháng 9 năm 2024

**CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC
THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN
NĂM HỌC 2024-2025**

Căn cứ Công văn số 2941/SGDDT-KTKĐ ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hải Phòng về việc triển khai thực hiện công tác công khai trong trường học năm học 2024-2025; theo TT09/2024-BGDĐT ngày 03/06/2024

Trường TH An Thắng công khai trong trường học đầu năm học 2024 – 2025 như sau:

NỘI DUNG CÔNG KHAI

Mục 1. CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. **Tên cơ sở giáo dục:** Trường TH An Thắng, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.
2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Thôn Quyết Tiến 3, xã An Thắng, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: 02253872446

Thư điện tử: thanthang@anlao.edu.vn

Trang web: thanthang.anlao.haiphong.edu.vn

3. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

-Sứ mạng: Tạo dựng một môi trường học tập thân thiện, an toàn, có kỷ cương, tình thương trách nhiệm, có chất lượng giáo dục cao để mỗi học sinh đều được phát triển toàn diện. Phân đầu trường học hạnh phúc.

Phát triển những giá trị cốt lõi 5 phẩm chất và 10 năng lực.

-Tầm nhìn: Phân đầu xây dựng nhà trường có cơ sở vật chất khang trang, hiện đại, đáp ứng mọi điều kiện dạy và học trong giai đoạn mới; nâng cao vị thế của nhà trường lên tốp đầu của huyện; giáo viên, học sinh luôn tự tin, năng động và luôn có khát vọng vươn lên. Đào tạo thế hệ học sinh có truyền thống tự hào là học sinh trường TH An Thắng, là những người con ngoan có ích cho gia đình và xã hội, là những con người có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực, phát triển đầy đủ về thể lực và trí lực. Phân đầu giữ vững trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 1, phân đầu đạt chuẩn Quốc gia giai đoạn 2, kiểm định chất lượng cấp độ 3.

-Mục tiêu:

+ **Chất lượng hai mặt giáo dục :**

a. Chỉ tiêu về kết quả rèn luyện

Tổng số HS	Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
554	500	90,3	65	13,2	01	0,2

b. Chi tiêu về kết quả học tập

Tổng số HS	Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
564	490	88,4	63	11,4	1	0,2

- Tỷ lệ chuyển lớp đạt 99,8%; Học sinh hoàn thành chương trình bậc Tiểu học đạt 100%.
- Học sinh có kỹ năng sống cơ bản, giao tiếp văn hóa, tự nguyện tích cực tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp. Bồi dưỡng, phát triển học sinh năng khiếu, tổ chức các câu lạc bộ để phát huy năng lực của học sinh.

4. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trước năm 1996 là trường phổ thông cơ sở An Thắng, năm 1996 được chia tách thành trường TH An Thắng.

Nhà trường liên tục được tặng giấy khen Tập thể lao động tiên tiến, nhiều năm đạt tập thể tiên tiến xuất sắc.

5. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Hiệu trưởng: Phạm Thị Điều

Số điện thoại: 0984832096

Thư điện tử: phamthidieu1976@gmail.com

6. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

Quyết định số 152/QĐ-UB ngày 28 tháng 5 năm 1996 của UBND huyện An Lão

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Quyết định số: 3252/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của UBND huyện An Lão

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

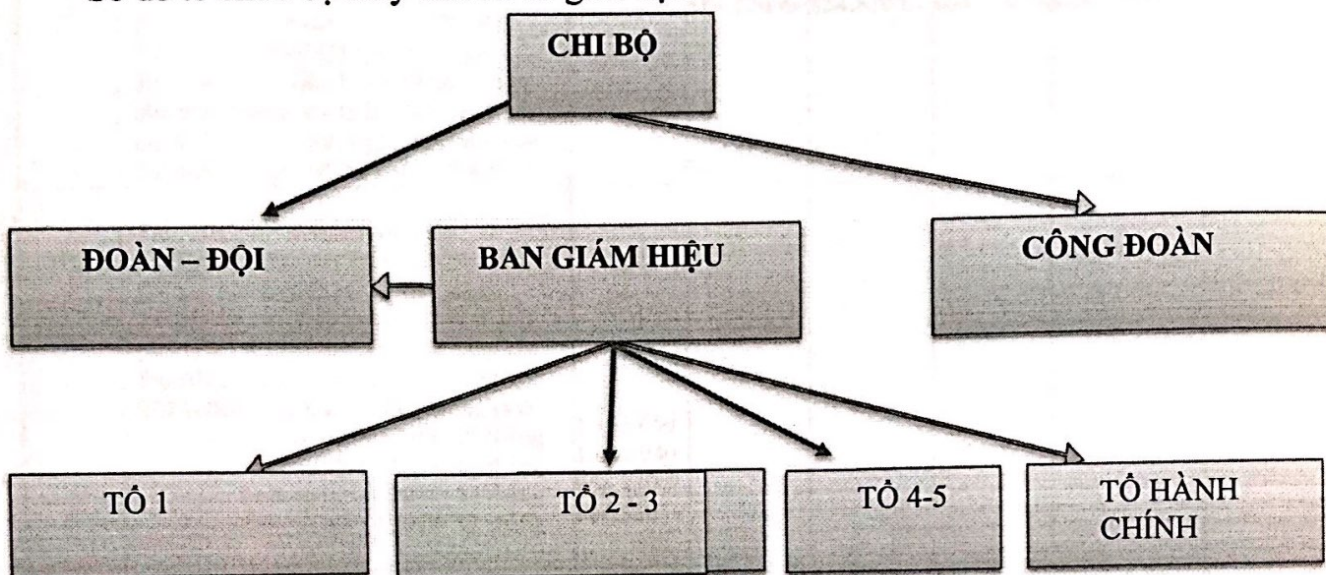
Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng số: 2826/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND huyện An Lão

Quyết định Phó Hiệu trưởng số: số 1707/QĐ-UBND ngày 9 tháng 6 năm 2021 của UBND huyện An Lão

Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): Luật giáo dục 2019

Thông tư số: 28/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

Quyết định số: 152/QĐ-UB ngày 28/05/1996 của UBND huyện An Lão.

d) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

Hiệu trưởng: Phạm Thị Điều

Số điện thoại: 0984832096

Thư điện tử: phamthidieu1976@gmail.com

Điều 5. Thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước năm 2024)

STT	Nguồn quỹ	Nội dung chi	Tỉ lệ chi %	Số tiền
1	Ngân sách 2024 và học phí	Chi lương, các khoản đóng theo lương. 4.763.000.000đ	100%	4.763.000.000
		Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục. 675.000.000đ	100%	675.000.000

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các

trên cơ sở mức thu học phí, lệ phí (nếu có), trong năm học và dự kiến các
từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi
tuyển sinh, dự tuyển.

STT	KHOẢN THU	KHỐI 1	KHỐI 2	KHỐI 3	KHỐI 4	KHỐI 5
1	Các khoản thu theo Công văn					
1.1	Quy Đội (Theo CV số 34KH/AL của huyện đoàn và Phòng GD&ĐT huyện An Lão), ngày 12/9/2023. Số tiền quy đổi: 40 000 đồng/HS/năm).	40 000/hs	40 000/hs	40 000/hs	40 000/hs	40 000/hs
1.2	Tiền BHYT (thời hạn từ ngày 01/01/2025 đến hết 31/12/2025; theo CV số: 1894/BHXH-QLTST ngày 29/7/2024 của Bảo hiểm xã hội thành phố Hải Phòng v/v triển khai công tác thu BHYT học sinh sinh viên năm học 2024-2025 của HS từ khối 2,3,4,5		884.520/hs	884.520/hs	884.520/hs	884.520/hs
	Tiền BHYT (thời hạn từ ngày 01/01/2025 đến hết 31/12/2025; theo CV số: 1894/BHXH-QLTST ngày 29/7/2024 của Bảo hiểm xã hội thành phố Hải Phòng v/v triển khai công tác thu BHYT học sinh sinh viên năm học 2024-2025 của khối 1 theo tháng sinh - Sinh từ 01/01/2018: 15 tháng - Sinh từ 02/10/2018: 14 tháng - Sinh từ 02/11/2018: 13 tháng - Sinh từ 02/12/2018: 12 tháng	1.105.650 1.031.940 958.230 884.520				
2	Các khoản thu dịch vụ: Hướng dẫn liên Sở số 86/HDLS-SGD-STC ngày 25/01/2024 hướng dẫn liên sở về thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐND, ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi; chính thành phố Hải Phòng;					
2.1	Tiền học thêm	0	0	0	0	0
2.2	Xe đạp: 20 000 đồng/HS/tháng (nếu đăng ký)		180.000	180.000	180.000	180.000
3	Dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động giáo dục dạy 2 buổi/ngày: thu 30.000đ/ tháng/ hs	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
	Dịch vụ trông ngoài giờ chính khóa trông 4 giờ/ tuần mức thu: 8.000đ/ giờ	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
4	Các khoản thu hộ Hướng dẫn liên Sở số 86/HDLS-SGD-STC ngày 25/01/2024 hướng dẫn liên sở về thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐND, ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi; chính thành phố Hải Phòng					

4.1	Học sinh ăn bán trú từ khối 1 đến khối 5; mức thu 29.000đ/ ngày / hs ; trên thực tế hs ăn	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
4.2	Tiền trông trưa HS ăn bán trú từ khối 1 đến khối 5: 100.000đ/hs/tháng	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
4.3	Phục vụ học sinh ăn bán trú	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000
5	Tiền nước uống cho HS : mức thu : 30.000đ/ hs/năm	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học: miễn học phí theo theo **Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND**.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có). Không

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở. Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

Mục 3. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, CBQL, nhân viên

Cán bộ quản lý: 02;

Giáo viên: 26;

Nhân viên: 02.

GVTP: 01

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

- Giáo viên

TT	Môn	Giáo viên		Đăng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CD	Khác
1	Giáo viên văn hóa	23	21	16	23	0	0	22	1	0
2	Âm nhạc	1	0	1	1	0	0	1	0	0
3	Tiếng Anh	1	1	1	1	0	1	1	0	0
4	Mỹ thuật	1	1	1	1	0	0	1	0	0
5	GVTP	1	1	1	1	0	0	1		

- Cán bộ quản lý, nhân viên

	Số lượng	Đăng	Hợp	Trình độ chuyên môn
--	----------	------	-----	---------------------

TT	Môn	Tổng	Nữ	viên	Biên chế	đồng	>ĐH	ĐH	CĐ	Khác
1	Hiệu trưởng	1	1	1	1			1		
3	PHT	1	1	1	1			1		
4	Kế toán	1	1	1	1			1		
5	Văn thư	0								
6	Thủ quỹ	0								
7	Thư viện	1	1	0	1	0				1
8	TB-PTH	0								
9	Y tế	0								
10	Bảo vệ	2	0	0	0	2				2
	Phục vụ	0								

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

- Cán bộ quản lý 02, đạt chuẩn 100%;

- Giáo viên 27, đạt chuẩn 96,3%; giáo viên 01 chưa đạt chuẩn 3,7%.

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Cán bộ quản lý 02, đạt bồi dưỡng 100%;

- Giáo viên 27, đạt bồi dưỡng 100%.

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường

5682m², Điểm trường 01;

Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh 10,07m²; Đạt yêu cầu

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Nội dung	Số phòng	Ghi chú
1	Phòng học	17	
2	Phòng vi tính	1	
3	Phòng đồ dùng	1	
4	Phòng thư viện	1	
5	Phòng học bộ môn Công nghệ	0	
6	Phòng học bộ môn Âm nhạc	1	
7	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	1	
8	Phòng Ban giám hiệu	2	
9	Phòng Hội trường	1	
10	Phòng Y tế	1	

11	Phòng Đoàn đội	1	
12	Phòng Công đoàn	1	
13	Phòng truyền thông	1	
19	Phòng chờ GV	1	
20	Phòng tư vấn học đường	1	
21	Phòng Bảo vệ, tiếp dân	1	
22	Phòng học thông minh	0	
23	Sân thể thao	01	
24	Tổng diện tích đất	5682m ²	
25	Nhà xe giáo viên và học sinh	2	
26	Sô máy vi tính	22	
27	Số máy vi tính dùng cho cán bộ quản lý và nhân viên	8	
28	Ti vi dùng cho học tập và quản lý	24	
29	Camera	21	
30	Thiết bị dạy và học cho 1,2,3,4,5/ khối	1 bộ/lớp	
31	Sách giáo khoa 1,2,3,4,5/khối	Đủ dùng	
32	Sách tham khảo	Đủ dùng	
33	Internet	VNPT	

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Phòng vi tính 22 chiếc;

d) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Phòng vi tính 22 chiếc;

Ti vi có kết nối Internet: 22 chiếc: Đảm bảo đủ điều kiện học tập

e) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Khối 1,2,3,4,5 thực hiện Chương trình Phổ thông 2018 với bộ sách Kết nối tri thức.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

1.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1					
Tiêu chí 1.1		x	x	x	
Tiêu chí 1.2		x	x		
Tiêu chí 1.3		x	x	x	
Tiêu chí 1.4		x	x	x	
Tiêu chí 1.5		x			
Tiêu chí 1.6		x	x	x	
Tiêu chí 1.7		x	x	x	
Tiêu chí 1.8		x	x	x	
Tiêu chí 1.9		x	x	x	
Tiêu chí 1.10		x	x	x	
Tiêu chuẩn 2					
Tiêu chí 2.1		x	x	x	
Tiêu chí 2.2		x			
Tiêu chí 2.3		x			
Tiêu chí 2.4		x	x	x	
Tiêu chuẩn 3					
Tiêu chí 3.1		x	x	x	
Tiêu chí 3.2		x			
Tiêu chí 3.3		x			
Tiêu chí 3.4		x	x	x	
Tiêu chí 3.5		x	x	x	
Tiêu chí 3.6		x			
Tiêu chuẩn 4					
Tiêu chí 4.1		x	x	x	
Tiêu chí 4.2		x	x	x	
Tiêu chuẩn 5					
Tiêu chí 5.1		x	x	x	
Tiêu chí 5.2		x	x	x	
Tiêu chí 5.3		x	x	x	
Tiêu chí 5.4		x	x	x	
Tiêu chí 5.5		x	x	x	
Tiêu chí 5.6					

1.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Nội dung đã đạt
	Không đạt	Đạt	
Tiêu chí 1	x		
Tiêu chí 2	x		

Tiêu chí 3	x		
Tiêu chí 4	x		
Tiêu chí 5	x		
Tiêu chí 6	x		

Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Mức 3

Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm: trước tháng 12/2024.

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

a) Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp; (không thực hiện)

b) Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục; (không thực hiện)

c) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Tiếng Anh

Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

1. Chỉ tiêu tuyển sinh: 105 học sinh (03 lớp)

2. Hồ sơ tuyển sinh

- Đơn xin học (theo mẫu do các Hội đồng tuyển sinh quy định);
- 02 ảnh 3x4 (01 ảnh dán vào đơn, 01 ảnh dán vào học bạ);
- Bản sao giấy khai sinh hợp lệ;

3. Phương thức và đối tượng tuyển sinh

***Tuyển sinh theo tuyển**

-Tuyển sinh trực tuyển

- Triển khai thử nghiệm: Từ 10/6 đến 24/6/2024

- Triển khai chính thức: Từ ngày 8/7 đến 20/7/2024

Phụ huynh học sinh đăng nhập Hệ thống tuyển sinh đầu cấp tại địa chỉ <https://tuyensinhdaucap.haiphong.edu.vn> để đăng kí với Tài khoản (số định danh cá nhân) và Mật khẩu do trường Mầm non cấp.

Phụ huynh nộp hồ sơ trực tiếp tại trường.

Tuyển sinh trực tiếp-bổ sung: từ ngày 22/7/2024 đến ngày 27/7/2024.

- Buổi sáng: Từ 7h 30 đến 11h. Buổi chiều: từ 14h đến 17h.

*** Tuyển sinh không theo tuyển (trái tuyển):**

-Tuyển sinh bằng hình thức trực tiếp từ ngày 22/7/2024 đến ngày 28/7/2024.

Đối tượng tuyển sinh: Tuyển sinh 100% các đối tượng trẻ sinh năm 2018 trở về trước, hiện đang sinh sống trên địa bàn xã An Thắng (Huy động cả trẻ khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về nước học tập) và địa bàn khác (nếu còn chỉ tiêu). Những trường hợp học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, học sinh ở nước ngoài về nước có thể vào cấp học ở tuổi cao hơn tuổi so với tuổi quy định, không nhận trẻ thiếu tuổi vào học lớp 1.

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục số 249/KH-THAT ngày 23/9/2024 của trường TH An Thắng, đăng tải trên website: thanthang.anlao.haiphong.edu.vn

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh số:260/QC-THAT-TYT ngày 26/9/2024

1. Phối hợp trong xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm (giáo dục chính trị, pháp luật, đạo đức, thể chất, nếp sống văn hoá, sức khoẻ sinh sản vị thành niên, phòng chống tội phạm, tai nạn thương tích, ATGT, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh).

2. Phối hợp trong quản lý học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh cá biệt.

3. Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, cung cấp các trang thiết bị phục vụ cho dạy và học của nhà trường.

4. Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

TT	Nội dung	Thời gian	Phụ trách
1	Chào cờ hàng tháng	Tuần 1 đầu tháng	Tổng phụ trách – Hiệu trưởng – GVCN lớp
2	Kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam	Tháng 11	BCH Công đoàn

3	Chuyên đề Đội	Tháng 12	Nguyễn Thị Châm
4	Hội khỏe Phù Đổng	Tháng 12	Nguyễn Thị Châm
5	Kỷ niệm ngày Quốc tế phụ nữ 08/3	Tháng 3	BCH Công đoàn
6	Chuyên đề ma túy học học đường, phòng cháy, An toàn giao thông	Tháng 12	Nguyễn Thị Châm
7	Trải nghiệm, hướng nghiệp	Tháng 01/2025	Phạm Thị Điều

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có).

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

b)

Khối lớp	Số lớp, số học sinh			Số HS học 2 buổi/ngày	Số HS khuyết tật	Số HS chuyển đến	Số HS chuyển đi	Số HS thiếu số
	Số lớp	Số học sinh						
		Tổng số	Nữ					
1	3	105	53	105	3			1
2	3	102	49	102	2			
3	3	91	39	91	1			
4	4	118	53	118	2			1
5	4	138	69	138	1			1
Tổng	17	554	263	554	9			3

c) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

- Kết quả xếp loại hạnh kiểm và rèn luyện năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Tổng số	KHỐI 1	KHỐI 2	KHỐI 3	KHỐI 4	KHỐI 5
1	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	564	105	93	117	135	114
	Tốt (tỷ lệ so với tổng)	517 (91,7%)	93 (88,6%)	91 (97,8%)	110 (94%)	120 (88,9%)	103 (90,4%)

	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	44 (7,8%)	10 (9,5%)	2 (2,2%)	7 (6%)	15 (11,1)	11 (9,6)
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0,5%)	3 (3,9%)	0	0	0	0

Kết quả xếp loại học lực và học tập năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Tổng số	KHỐI 1	KHỐI 2	KHỐI 3	KHỐI 4	KHỐI 5
	Số học sinh chia theo học lực	564	105	93	117	135	114
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	487 (86,3%)	93 (88,6%)	90 (96,8%)	110 (94%)	118 (87,4%)	76 (66,7%)
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	74 (132,2%)	9 (7,5%)	3 (3,2%)	7 (6%)	17 (12,6%)	38 (33,3%)
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0,5%)	3 (3,9%)	0	0	0	0

Học sinh lên lớp 561/564 HS đạt 99.5%, (với 03 em ở lại lớp)

Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học: 115 học sinh = 100%

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài). (không thực hiện).

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài). (không thực hiện).

Trường TH An Thắng công khai trong trường học, đầu năm học 2024 – 2025.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT An Lão (báo cáo);
- Đăng trên trang Web trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

 Phạm Thị Điều